

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG**

Số: 1498 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mang Yang, ngày 21 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
ngân sách năm 2019 của huyện Mang Yang**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang khóa IV, kỳ họp thứ Mười một về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của huyện Mang Yang (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

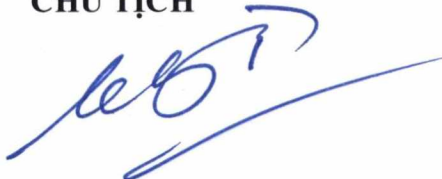
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-KT 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


LÊ TRỌNG

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1098 /QĐ-UBND ngày 21 / 7/2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	336.985,00	463.428,66	138
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	41.199,00	24.468,80	59
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100 %	30.279,00	12.587,69	42
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân cấp	10.920,00	11.881,12	109
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	295.786,00	391.260,64	132
-	Thu bổ sung cân đối	260.016,00	299.469,56	115
-	Thu bổ sung có mục tiêu	35.770,00	91.791,08	257
3	Thu kết dư		4.960,18	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		42.739,04	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	336.985,00	450.457,62	134
I	Chi cân đối ngân sách huyện	336.985,00	427.911,94	127
1	Chi đầu tư phát triển	38.400,00	49.533,58	129
2	Chi thường xuyên	292.205,00	297.762,06	102
3	Dự phòng	6.380,00	4.144,00	65
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	57.078,83	76.472,31	
II	Chi quản lý qua quỹ NS			
III	Chi các chương trình mục tiêu	0,00	0,00	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23.166,17	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.523,50	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng nguồn thu NSNN	25.769,00	41.199,00	78.430,17	72.043,85	304,36	174,87
A	Tổng thu cân đối NSNN	25.769,00	41.199,00	30.730,95	24.344,63	119,26	59,09
I	Thu nội địa	25.769,00	41.199,00	30.730,95	24.344,63	119,26	59,09
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	7.100,00	6.800,00	8.546,07	7.656,58	120,37	112,60
-	Thuế giá trị gia tăng	6.325,00	6.025,00	8.044,47	7.155,51	127,19	118,76
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	520,00	520,00	393,09	392,56	75,59	75,49
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước	100,00	100,00	87,97	87,97		
-	Thuế tài nguyên	60,00	60,00	20,54	20,54	34,23	34,23
-	Thu khác ngoài quốc doanh	95,00	95,00				
2	Thuế thu nhập cá nhân	4.050,00	4.050,00	2.906,67	2.906,67	71,77	71,77
3	Lệ phí trước bạ	3.400,00	3.400,00	2.384,58	2.384,58	70,13	70,13
4	Thu phí và lệ phí	1.150,00	750,00	1.022,18	769,11	88,89	102,55
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30,00	30,00	44,00	44,00		
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	700,00	100,00	2.441,72	660,43	348,82	660,43
8	Thu tiền sử dụng đất	7.000,00	25.000,00	8.340,59	8.340,59	119,15	33,36

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			659,59	659,59		
10	Phí và lệ phí Tỉnh , Huyện						
11	Phí và lệ phí xã						
12	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.969,00	1.069,00	4.385,55	923,08	222,73	86,35
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã						
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	370,00					
II	Thu viện trợ						
B	Thu quản lý qua quỹ NS						
C	Thu hồi các khoản chi năm trước						
D	Thu từ các khoản hoàn trả phát sinh năm trước						
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0,00	4.960,18	4.960,18		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			42.739,04	42.739,04		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số ⁴⁹⁸ /QĐ-UBND ngày ²¹ / 7/2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi ngân sách huyện	336.985,00	276.302,90	60.682,10	450.457,58	366.058,21	84.399,37	134	132	139
A	Chi cân đối NS huyện	336.985,00	276.302,90	60.682,10	351.439,60	263.567,30	83.728,30	104	95	
I	Chi đầu tư phát triển	38.400,00	38.400,00	0,00	49.533,50	29.408,20	20.125,30	129	77	
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.900,00	30.900,00	0,00	48.742,20	28.616,90	20.125,30	158	93	
	Trong đó chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề	3.229,60	3.229,60		6.006,30	2.944,20	3.062,10	186	91	
-	Chi khoa học công nghệ	670,00	670,00							
-	Chi quản lý hành chính	1.136,00	1.136,00		1.200,50	1.200,50		106	106	
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT				4.998,30		4.998,30			
-	Chi các hoạt động kinh tế	25.864,40	25.864,40		36.537,10	24.472,20	12.064,90	141	95	
	Trong đó chia theo nguồn vốn	0,00								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0,00								
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.500,00	7.500,00		791,30	791,30		11	11	
II	Chi thường xuyên	292.205,00	232.590,20	59.614,80	297.762,10	234.159,10	63.603,00	102	101	107

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Trong đó									
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	157.151,00	156.911,00	240,00	159.443,90	159.181,30	262,60	101	101	109
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	350,00	350,00		350,00	350,00		100	100	
III	Dự phòng ngân sách	6.380,00	5.312,70	1.067,30	4.144,00	2.207,20	1.936,80	65	42	181
IV	Chi quản lý qua quỹ ngân sách									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	33.619,66	28.461,50	5.158,16	32.704,36	27.546,20	5.158,16	97	97	100
1	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 đến 5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTq	2.985,04	2.985		2.985,04	2.985		100	100	
2	Hỗ trợ kinh phí bảo trợ xã hội theo NĐ 67-13/2010/CP và Luật Người cao tuổi	5.351,00	5.351		5.351,00	5.351		100	100	
3	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động Đảng bộ cơ sở cấp xã	720,00		720,00	720,00		720,00	100		100
4	Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	2.755,60	2.755,60		2.755,60	2.755,60		100	100	
5	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 42/2012/NĐ-CP	3.953,03	3.953,03		3.953,03	3.953,03		100	100	
6	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	162,00		162,00	162,00		162,00	100		100
7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK	3.207,44	3.207,44		3.207,44	3.207,44		100	100	
8	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013	954,78	954,78		954,78	954,78		100	100	
9	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	133,00	133,00		9,14	9,14		7	7	
10	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	63,00	63,00		8,94	8,94		14	14	
11	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	516,00	516,00		516,00	516,00		100	100	
12	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức	1.292,74	1.292,74		815,42	815,42		63	63	

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
13	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy và học cho các trường	2.700,00	2.700,00		2.700,00	2.700,00		100	100	
14	Kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị XH ở thôn, làng ĐBK	195,00		195,00	195,00		195,00	100		100
15	Bổ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	892,00		892,00	892,00		892,00	100		100
16	Hỗ trợ kinh phí cho người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	81,00	81,00		81,00	81,00		100	100	
	Kinh phí chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.262,35		1.262,35	1.262,35		1.262,35			100
17	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/201//NQ-HĐND	22,13	22		22,13	22		100	100	
18	Kinh phí hoạt động Ban thanh tra nhân dân	60,00		60,00	60,00		60,00	100		100
19	Hỗ trợ kinh phí tiểu đội dân quân thường trực	599,00	599,00		599,00	599,00		100		
20	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	899,72	899,72		899,72	899,72		100	100	
21	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.272,00		1.272,00	1.272,00		1.272,00	100		100
23	Kinh phí tiền tết Nguyên đán Kỷ Hợi	1.010,55	536,95	473,60	1.010,55	536,95	473,60	100		100
24	Kinh phí chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả	90,00		90,00	90,00		90,00	100		100
25	Kinh phí tiền công, tiền ăn tăng thêm cho tiểu đội dân quân thường trực	22,08	22,08		22,08	22,08		100		
26	Kinh phí phân bổ cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	621,00	621,00		621,00	621,00		100		
27	Kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 26	31,21		31,21	31,21		31,21	100		100
28	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	1.500,00	1.500,00		1.500,00	1.500,00				
29	Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa	268,00	268,00		7,94	7,94		3		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				23.166,17	22.495,10	671,07			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				76.472,31	76.472,31				
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				3.523,50	3.523,50				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1498/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	385.174,64	450.457,62	116,95
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	48.189,63	76.472,31	158,69
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	336.985,01	378.129,32	112,21
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	38.400,00	49.533,58	129
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.900,00	48.742,28	158
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề	3.229,60	6.006,33	186
1.2	Chi khoa học và công nghệ	670,00		
1.3	Chi y tế , dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin		4.870,27	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao		128,00	
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	25.864,40	36.537,17	141
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.136,00	1.200,51	106
1.10	Chi đảm bảo xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.500,00	791,30	
II	Chi thường xuyên	292.205,01	297.762,07	101,90
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	18.522,15	20.071,32	108,36
2	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	157.151,00	159.443,92	101,46
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	2.585,82	592,75	22,92
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	350,00	328,83	93,95
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	2.382,18	1.476,71	61,99
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.052,31	1.065,65	101,27
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	243,12	256,60	105,54
8	Chi đảm bảo xã hội	7.516,23	7.377,01	98,15

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
9	Chi quản lý hành chính	89.581,01	85.913,37	95,91
10	Chi quốc phòng - an ninh	9.511,19	16.310,32	171,49
11	Chi cho môi trường	3.310,00	2.278,63	68,84
12	Chi khác ngân sách		2.646,96	
III	Dự phòng	6.380,00	4.144,00	64,95
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.523,50	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi từ nguồn để lại thông qua ngân sách			
1	Nguồn thu học phí			
2	Tiền bán lâm sản tịch thu			
VIII	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau		23.166,17	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 11/7/2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
	Tổng số	347.819,24	47.154,00	300.665,24	366.058,30	29.408,00	314.152,91	0,00	0,00	0,00	22.495,23	105	-	112
I	Quản lý nhà nước	46.332,57	550,00	45.782,57	38.582,87	0,00	38.582,87	0,00	0,00	0,00	0,00	83	-	84
01	Văn phòng HĐND & UBND huyện	8.380,42		8.380,42	7.763,50		7.763,50					93		93
03	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	8.348,40		8.348,40	7.326,13		7.326,13					88		88
04	Phòng Tư pháp	673,62		673,62	671,87		671,87					100		100
05	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.071,09		1.071,09	1.071,09		1.071,09					100		100
06	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.890,06		10.890,06	5.764,66		5.764,66					53		53
07	Phòng Văn hoá - Thông tin	744,32		744,32	691,48		691,48					93		93
08	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.765,00	550,00	1.215,00	1.212,28		1.212,28					69		100
09	Phòng Nội vụ	2.153,51		2.153,51	2.151,76		2.151,76					100		100
10	Phòng Lao động TB & XH	7.833,06		7.833,06	7.537,98		7.537,98					96		96
11	Thanh tra huyện	698,92		698,92	698,92		698,92					100		100
12	Phòng Y tế	302,58		302,58	302,58		302,58					100		100
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.083,92		1.083,92	1.060,66		1.060,66					98		98
14	Phòng Dân tộc	939,86		939,86	939,86		939,86					100		100
15	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.447,83		1.447,83	1.390,11		1.390,11					96		96
II	Văn phòng huyện Ủy	9.826,72		9.826,72	9.327,21		9.327,21					95		95
III	Khối đoàn thể	6.554,41	0,00	6.554,41	6.519,24	0,00	6.519,11	0,00	0,00	0,00	0,13	598	-	598

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
01	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	2.688,51		2.688,51	2.658,40		2.658,40					99		99
02	Huyện Đoàn	678,68		678,68	676,62		676,54				0,08	100		100
03	Hội Phụ Nữ	1.260,52		1.260,52	1.259,70		1.259,70					100		100
04	Hội Nông Dân	1.109,45		1.109,45	1.109,38		1.109,33				0,05	100		100
05	Hội Cựu Chiến Binh	512,74		512,74	510,64		510,64					100		100
06	Hội người cao tuổi	304,51		304,51	304,51		304,51					100		100
IV	Hội Chữ thập đỏ	375,90		375,90	375,90		375,90					100		100
V	Sự nghiệp giáo dục	153.022,42	0,00	153.022,42	152.598,83	0,00	152.598,83	0,00	0,00	0,00	0,00	100		100
01	Trường Mầm non thị trấn Kon Dong	2.380,74		2.380,74	2.380,68		2.380,68					100		100
02	Trường Mẫu giáo Đăk Yă	2.089,67		2.089,67	2.086,09		2.086,09					100		100
03	Trường Mẫu giáo Ayun	2.976,95		2.976,95	2.972,76		2.972,76					100		100
04	Trường Mẫu giáo H'ra	3.117,12		3.117,12	3.095,48		3.095,48					99		99
05	Trường Mẫu giáo Đăk Djrăng	2.123,15		2.123,15	2.113,72		2.113,72					100		100
06	Trường Mẫu giáo 17/3	1.852,46		1.852,46	1.848,69		1.848,69					100		100
07	Trường Mẫu giáo Lơ Pang	3.144,12		3.144,12	3.141,74		3.141,74					100		100
08	Trường Mẫu giáo Kon Thup	2.633,09		2.633,09	2.633,05		2.633,05					100		100
09	Trường Mẫu giáo Đê Ar	2.273,98		2.273,98	2.268,62		2.268,62					100		100
10	Trường Mẫu giáo Kon Chiêng	2.481,63		2.481,63	2.450,29		2.450,29					99		99
11	Trường Mẫu giáo Đăk Trôi	1.712,97		1.712,97	1.711,62		1.711,62					100		100
12	Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley	1.573,88		1.573,88	1.573,88		1.573,88					100		100
13	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta	1.972,78		1.972,78	1.966,93		1.966,93					100		100
14	Trường TH thị trấn Kon Dong số 1	5.705,37		5.705,37	5.704,87		5.704,87					100		100
15	Trường TH thị trấn Kon Dong số 2	4.248,98		4.248,98	4.248,33		4.248,33					100		100
16	Trường TH Đăk Yă	3.447,75		3.447,75	3.447,75		3.447,75					100		100

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
17	Trường TH Đak Ta Lay	3.165,58		3.165,58	3.152,47		3.152,47					100		100
18	Trường TH Đăk Dřrăng	5.251,67		5.251,67	5.251,67		5.251,67					100		100
19	Trường TH AYun số 1	3.966,24		3.966,24	3.966,24		3.966,24					100		100
20	Trường TH AYun số 2	4.329,16		4.329,16	4.323,95		4.323,95					100		100
21	Trường TH Lơ Pang	6.543,69		6.543,69	6.522,84		6.522,84					100		100
22	Trường TH Kon Thụp	4.707,58		4.707,58	4.701,91		4.701,91					100		100
23	Trường TH Kon Chiêng	3.720,11		3.720,11	3.705,13		3.705,13					100		100
24	Trường TH Đê Ar	4.345,71		4.345,71	4.334,35		4.334,35					100		100
25	Trường TH H'ra số 1	4.237,27		4.237,27	4.237,27		4.237,27					100		100
26	Trường TH H'ra số 2	4.827,53		4.827,53	4.822,32		4.822,32					100		100
27	Trường THCS Chu Văn An	6.047,88		6.047,88	6.041,77		6.041,77					100		100
28	Trường THCS Quang Trung	1.764,66		1.764,66	1.764,66		1.764,66					100		100
29	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.103,27		3.103,27	3.099,86		3.099,86					100		100
30	Trường THCS AYun	4.131,36		4.131,36	4.119,44		4.119,44					100		100
31	Trường THCS H'ra	3.510,32		3.510,32	3.510,32		3.510,32					100		100
32	Trường THCS Đak Ta Lay	1.898,05		1.898,05	1.898,05		1.898,05					100		100
33	Trường TH&THCS Đak Ta Lay	2.366,97		2.366,97	2.323,44		2.323,44					98		98
34	Trường TH&THCS Đăk Trôi	4.804,26		4.804,26	4.798,85		4.798,85					100		100
35	Trường TH&THCS Kon Chiêng	4.282,16		4.282,16	4.282,16		4.282,16					100		100
36	Trường TH&THCS Đak Jơ Ta	6.017,88		6.017,88	6.017,88		6.017,88					100		100
37	Trường TH&THCS Đăk Yă	1.851,01		1.851,01	1.844,89		1.844,89					100		100
38	Trường THCS Kon Chiêng	3.506,62		3.506,62	3.488,65		3.488,65					99		99
39	Trường THCS Dân tộc nội trú	8.333,07		8.333,07	8.226,71		8.226,71					99		99
40	Trường PTDT Bán trú THCS Đê Ar	4.385,00		4.385,00	4.356,00		4.356,00					99		99

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
41	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Pang	5.345,83		5.345,83	5.324,19		5.324,19					100		100
42	Trung tâm GDNN-GDTX	2.844,92		2.844,92	2.839,34		2.839,34					100		100
VI	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.337,19	0,00	1.337,19	1.186,37	0,00	1.186,37	0,00	0,00	0,00	0,00	89		89
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.337,19		1.337,19	1.186,37		1.186,37					89		89
VII	Sự nghiệp thể dục thể thao	234,31	0,00	234,31	234,30	0,00	234,30	0,00	0,00	0,00	0,00	100	-	100
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	234,31		234,31	234,30		234,30					100		100
VIII	Sự nghiệp Truyền thanh - TH	1.087,94	0,00	1.087,94	1.065,64	0,00	1.065,64	0,00	0,00	0,00	0,00	98	-	98
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.087,94		1.087,94	1.065,64		1.065,64					98		98
IX	Đảm bảo XH	274,39	0,00	274,39	273,39	0,00	273,39	0,00	0,00	0,00	0,00	100	0,00	100
02	Hội Cựu thanh niên xung phong	100,30		100,30	100,30		100,30					100		100
03	Hội nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	101,30		101,30	100,30		100,30					99		99
04	Ban liên lạc cựu tù chính trị	72,80		72,80	72,80		72,80					100		100
X	Sự nghiệp kinh tế	14.168,81	0,00	14.168,81	11.995,26	0,00	11.995,26	0,00	0,00	0,00	0,00	152,96	0,00	152,96
01	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.190,44	0,00	4.190,44	2.365,68	0,00	2.365,68	0,00	0,00	0,00	0,00	56		56
02	Đội công trình Đô thị - TM	9.978,37		9.978,37	9.629,58		9.629,58					97		97
XI	Cơ quan quân sự huyện	6.738,30		6.738,30	6.696,65		6.696,65					99		99
XII	Công an huyện	1.319,05		1.319,05	1.319,05		1.319,05					100		100
XIII	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp, cá nhân	27.403,25	24.539,00	2.864,25	19.500,83	16.790,00	2.710,83	0,00	0,00	0,00	0,00	1.819,70	0,00	1.851,27
01	Liên đoàn lao động	207,22		207,22	207,22		207,22					100		100
02	Hội Khuyến học	93,30		93,30	63,30		63,30					68		68
03	Kho bạc huyện	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
04	Chi cục Thống kê	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
05	Chi cục thi hành án dân sự	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
06	Chi cục thuế	113,80		113,80	113,80		113,80					100		100
07	Bảo hiểm xã hội	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
08	Hạt Kiểm lâm	73,00		73,00	73,00		73,00					100		100
09	Viện kiểm sát	14,00		14,00	14,00		14,00					100		100
10	Tòa án nhân dân huyện	22,00		22,00	22,00		22,00					100		100
11	Hội sinh vật cảnh	10,00		10,00	10,00		10,00					100		100
12	Bưu điện huyện	744,65		744,65	621,23		621,23					83		83
13	Ngân hàng chính sách xã hội	1.004,00		1.004,00	1.004,00		1.004,00					100		100
14	Ban quản lý dự án đầu tư phát triển t	291,38		291,38	291,38		291,38					100		100
15	Ban quản lý rừng phòng hộ H'ra	5,00		5,00	5,00		5,00					100		100
16	Trung tâm y tế	172,50		172,50	172,50		172,50					100		100
17	Trường THPT Trần Hưng Đạo	66,80		66,80	66,80		66,80					100		100
18	Trường THCS&THPT Kơ pa Kơ Long	18,60		18,60	18,60		18,60					100		100
19	Ban quản lý DAĐTXD huyện	24.547,00	24.539,00	8,00	16.798,00	16.790,00	8,00					68		100
XIV	Hội đồng đền bù GPMB	14.565,00	14.565,00		11.827,00	11.827,00						81		
XV	Nộp kinh phí lên cấp trên	7.500,00	7.500,00		4.314,50	791,00	3.523,50	0,00	0,00	0,00	0,00	58	11	
01	Nộp trả kinh phí về ngân sách tỉnh	0,00			3.523,50		3.523,50							
02	Trích nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh 30%	7.500,00	7.500,00		791,00	791,00						11	11	
XVI	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, chính sách cho cấp xã	0,00			1.272,00		1.272,00							
XVII	Chi Dự phòng ngân sách	5.313,00		5.313,00	2.207,00		2.207,00							
XVII														
I	Chi chuyển nguồn	0,00			22.495,10						22.495,10			
XXVI	Bổ sung NS cấp dưới	57.079,00		57.079,00	76.472,00		76.472,00							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 139/QĐ-UB ngày 21/7/2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
1	Thị trấn Kon Don	1.801,1	1.277,6	523,5		450,5		2.921,1	1.277,6	1.643,4		1.643,4		162	100	314		365	
2	Xã Đăk Yă	3.495,7	3.033,0	462,7		399,7		4.676,4	3.033,0	1.643,4		913,3		134	100	355		228	
3	Xã Ayun	4.880,1	4.078,9	801,2		470,4		8.011,2	4.078,9	3.932,3		1.930,7		164	100	491		410	
4	Xã Đak Jơ Ta	4.042,8	3.334,7	708,1		381,1		7.172,5	3.334,7	3.837,8		1.220,8		177	100	542		320	
5	Xã Đak Ta Lay	3.869,0	3.222,7	646,2		377,2		6.066,1	3.222,7	2.843,4		1.377,9		157	100	440		365	
6	Xã H'ra	4.513,3	3.895,0	618,3		458,3		5.832,4	3.895,0	1.937,4		1.325,2		129	100	313		289	
7	Xã Đăk Dj râng	3.629,5	3.110,6	518,8		425,8		4.473,7	3.110,6	1.363,1		1.037,2		123	100	263		244	
8	Xã Lơ Pang	4.683,0	4.067,5	615,6		472,6		7.225,1	4.067,5	3.157,6		1.278,5		154	100	513		271	
9	Xã Kon Thup	3.705,2	3.203,2	502,0		387,6		5.281,8	3.203,2	2.078,6		1.014,9		143	100	414		262	
10	Xã Đê A r	4.583,9	4.042,3	541,6		441,3		8.298,0	4.042,3	4.255,7		1.298,8		181	100	786		294	
11	Xã Đăk Trôi	3.953,3	3.486,6	466,7		387,7		7.709,5	3.486,6	4.222,9		1.083,8		195	100	905		280	
12	Xã Kon Chiêng	5.032,7	4.246,7	786,1		490,4		8.889,8	4.246,7	4.643,1		1.757,6		177	100	591		358	
	Tổng cộng	48.189,63	40.998,77	7.190,86	-	5.142,68	-	76.557,56	40.998,85	35.558,71	-	15.882,11	-	1.896	1.200	5.926	-	3.687	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1198 /QĐ-UBND ngày 21 / 7 /2020 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	25.150,00	17.461,00	7.689,00	22.400,84	17.396,43	5.004,41	89	100	65
I	Chương trình MTQG Nông thôn mới	25.150,00	17.461,00	7.689,00	22.400,84	17.396,43	5.004,41	89	100	65
1	Ngân sách huyện	5.455,00	-	5.455,00	2.809,36	-	2.809,36	52		52
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.567,00		2.567,00	1.615,29		1.615,29	63		63
2	Phòng Tài chính - KH	20,00		20,00	20,00		20,00	100		100
3	Phòng Lao động TBXH	690,00		690,00	621,04		621,04	90		90
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.178,00		2.178,00	553,02		553,02	25		25
2	Ngân sách xã	19.695,00	17.461,00	2.234,00	19.591,48	17.396,43	2.195,05	99	100	98
1	Xã Đắk Yă	645,00	528,00	117,00	644,99	528,00	116,99	100		100
2	Xã Ayun	2.003,00	1.801,00	202,00	2.001,64	1.801,00	200,64	100	100	99
3	Xã Đak Jơ Ta	2.617,00	2.300,00	317,00	2.617,00	2.300,00	317,00	100		100
4	Xã Đak Ta Lay	1.468,00	1.156,00	312,00	1.465,50	1.153,50	312,00	100		100
5	Xã H'ra	612,20	495,20	117,00	612,20	495,20	117,00	100	100	100

6	Xã Đắk Dj rãng	326,80	202,80	124,00	325,90	202,80	123,10	100	100	99
7	Xã Lơ Pang	1.897,00	1.720,00	177,00	1.879,10	1.720,00	159,10	99	100	90
8	Xã Kon Thụp	1.125,00	1.008,00	117,00	1.063,70	946,70	117,00	95	94	100
9	Xã Đê A r	2.957,00	2.640,00	317,00	2.956,83	2.639,83	317,00	100		100
10	Xã Đắk Trôi	3.157,00	2.840,00	317,00	3.139,10	2.839,99	299,10	99		94
11	Xã Kon Chiêng	2.887,00	2.770,00	117,00	2.885,51	2.769,40	116,11			99